



SAIGON QUYNHON MINING CORP.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN – QUY NHƠN
Lô B6, đường số 5, KCN Nhơn Hội, TP.Quy Nhơn, Bình Định
Mã số thuế : 4 1 0 0 6 2 4 5 1 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

Quy Nhơn, tháng 10 năm 2015

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-02
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	03
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	04-05
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06-20

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		230.352.180.247	235.031.620.804
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	721.241.342	918.103.495
1. Tiền	111		721.241.342	618.103.495
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.187.501.245	1.705.587.093
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	13.551.660	483.686.888
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.138.557.500	1.187.557.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	35.392.085	34.342.705
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	221.668.508.856	224.980.977.823
1. Hàng tồn kho	141		221.668.508.856	224.980.977.823
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.774.928.804	7.426.952.393
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.934.981.316	2.668.326.852
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		201.112.218	225.040.271
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		531.848.270	531.848.270
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		4.106.987.000	4.001.737.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.103.806.229.889	1.081.373.093.720
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		133.219.944.719	157.399.340.350
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	133.219.944.719	157.399.340.350
- Nguyên giá	222		295.212.805.192	297.064.862.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(161.992.860.473)	(139.665.521.848)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		73.876.000	73.876.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(73.876.000)	(73.876.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.053.995.466	9.221.758.503
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	9.053.995.466	9.221.758.503
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	760.663.662.757	709.418.048.054
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		648.950.000.000	-
2. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		125.000.000.000	716.250.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.286.337.243)	(6.831.951.946)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		200.868.626.947	205.333.946.813
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	199.035.539.689	203.500.859.556
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.833.087.258	1.833.087.257
TỔNG CỘNG	270		1.334.158.410.136	1.316.404.714.524

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		386.670.374.035	319.710.240.195
I. Nợ ngắn hạn	310		386.670.374.035	317.932.863.202
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	203.871.339.264	209.196.958.793
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.595.855.723	1.047.942.266
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	-	59.170.776
4. Phải trả người lao động	314		159.648.700	620.078.612
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	18.799.552	73.401.904
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	135.212.230.547	10.638.482.922
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.10	41.855.144.298	95.945.201.978
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(42.644.049)	351.625.951
II. Nợ dài hạn	330		-	1.777.376.993
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	1.777.376.993
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		947.488.036.101	996.694.474.329
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	947.488.036.101	996.694.474.329
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(209.430.975.950)	(209.430.975.950)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.919.012.051	101.125.450.279
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		100.143.308.576	226.037.142.248
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(48.224.296.525)	(124.911.691.969)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.334.158.410.136	1.316.404.714.524

Kế toán trưởng

Trần Thị Diệp

Tp. Quy Nhơn, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Hoàng Phượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2015	Quý 3/2014	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3/2015	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.043.271.018	11.064.028.246	3.843.307.382	46.217.135.514
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.145.800.364	-	11.246.868.375
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.043.271.018	8.918.227.882	3.843.307.382	34.970.267.139
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10.513.264.794	17.164.227.570	27.989.937.738	52.445.777.575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(7.469.993.776)	(8.245.999.688)	(24.146.630.356)	(17.475.510.436)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.283.051	318.682.593	19.955.502	386.092.294
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	897.664.361	63.148.233.886	10.833.035.548	74.452.978.213
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		652.383.057	1.412.643.886	2.521.402.015	7.322.771.414
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.127.807.896	1.547.262.892	2.835.832.247	4.953.730.895
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2.411.125.292	4.369.919.740	9.092.913.410	14.552.750.062
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(11.903.308.274)	(76.992.733.613)	(46.888.456.059)	(111.048.877.312)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	403.740.159	558.044.862	1.470.629.632	870.644.715
12. Chi phí khác	32	VI.8	930.916.649	356.305.172	2.806.470.098	1.203.671.131
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(527.176.490)	201.739.690	(1.335.840.466)	(333.026.416)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(12.430.484.764)	(76.790.993.923)	(48.224.296.525)	(111.381.903.728)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	-	93.302.799	-	81.072.442
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(12.430.484.764)	(76.884.296.722)	(48.224.296.525)	(111.462.976.170)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(116)	(723)	(450)	(1.038)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Kế toán trưởng

Trần Thị Diệp

Tp. Quy Nhơn, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Hoàng Phượng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3/2015	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(48.224.296.525)	(111.381.903.728)
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	23.912.728.975	24.844.225.548
- Các khoản dự phòng	03	6.454.385.297	3.228.713.871
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.088.102.491	1.829.231.339
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	290.606.060	62.040.332.625
- Chi phí lãi vay	06	2.521.402.015	7.322.771.414
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(13.957.071.687)	(12.116.628.931)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	435.153.418	115.131.656.051
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	2.961.650.342	8.998.832.908
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	63.076.857.111	176.460.187.441
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	5.198.665.403	6.308.146.262
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.576.369.751)	(7.462.140.042)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(394.270.000)	(1.284.548.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.744.614.836	286.035.505.689
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(3.082.996.167)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	441.313.636	701.763.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(308.500.000.000)	(186.750.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	310.000.000.000	252.250.616.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	15.311.876	49.596.714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.956.625.512	63.168.980.183

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

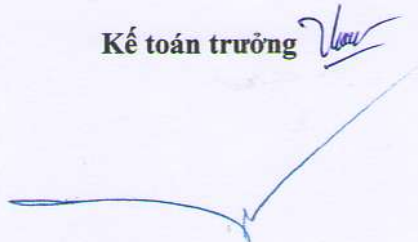
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3/2015	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3/2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(209.430.975.950)
3. Tiền thu từ đi vay	33	12.392.672.393	86.483.646.672
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(69.291.166.089)	(228.717.283.065)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(56.898.493.696)	(351.664.612.343)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	(197.253.348)	(2.460.126.471)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	918.103.495	5.910.004.171
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	391.195	(11.617.066)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	721.241.342	3.438.260.634

Tp. Quy Nhơn, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Kế toán trưởng



Trần Thị Điệp

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Hoàng Phượng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 353031000005 do Ban quản lý Khu kinh tế Nhơn Hội tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 11/12/2006, thay đổi lần thứ 10 ngày 22/10/2012.

Tên tiếng Anh: Sai Gon - Quy Nhon Mining Corporation.

Tên viết tắt: SQC

Mã chứng khoán: SQC

Trụ sở chính: Lô B6, Đường số 5, KCN Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây dựng, khai thác và chế biến quặng Titan

4. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, chế biến, mua bán quặng Titan và các sản phẩm hậu Titan;
- Gia công, chế tạo, mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai thác khoáng sản (chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao;
- San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ trong mặt bằng xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống ...).
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Cho thuê nhà xưởng phục vụ các mục đích sản xuất kinh doanh;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính : Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu. Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Phải thu của khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, có tính chất mua - bán như : phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý nhượng bán tài sản.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>02 - 15 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>02 - 15 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>04 - 07 năm</i>
<i>Thiết bị dụng cụ quản lý và khác</i>	<i>02 - 15 năm</i>
<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>02 năm</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm: Chi phí thuê đất, chi phí mua sắm công cụ, dụng cụ, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Theo dõi chi tiết từng khoảng chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ và còn lại chưa phân bổ vào chi phí; đối với tiền thuê đất tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn được phân bổ theo thời hạn thuê là 44 năm. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Các khoản phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, tài sản như : phải trả về tiền phạt, bồi thường, các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,.....

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản có thời gian trả nợ còn lại hơn 12 tháng được ghi nhận là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được ghi nhận là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Đối với vay bằng ngoại tệ : Các khoản vay được quy đổi ra đơn vị tiền tệ là nguyên tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh; khi trả nợ vay ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ cho từng đối tượng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ như : vận chuyển, thuê kho bãi, kiểm nghiệm hàng bán, giới thiệu hàng mẫu, nhân công khuân vác,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung gồm các chi phí về lương bộ phận quản lý; BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên quản lý; khấu hao TSCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, các khoản chi phí mua ngoài và bằng tiền khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/9/2015	01/01/2015
Tiền	721.241.342	618.103.495
Tiền mặt	120.937.810	73.857.457
Tiền mặt VNĐ	120.937.810	73.857.457
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	600.303.532	544.246.038
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	556.415.029	490.293.985
Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	43.888.503	53.952.053
Các khoản tương đương tiền	-	300.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	300.000.000
Cộng	721.241.342	918.103.495

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/9/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	26.535.000	648.950.000.000	-	-
Công ty CP dịch vụ Bru chính Viễn thông Sài Gòn	26.535.000	648.950.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn khác	12.500.000	125.000.000.000	33.945.000	716.250.000.000
Công ty CP ĐTPT Nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận	-	-	15.500.000	310.000.000.000
Công ty CP dịch vụ Bru chính Viễn thông Sài Gòn	-	-	18.445.000	406.250.000.000
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	12.500.000	125.000.000.000	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(13.286.337.243)	-	(6.831.951.946)
Cộng	39.035.000	760.663.662.757	33.945.000	709.418.048.054

3. Phải thu của khách hàng

	30/9/2015	01/01/2015
3.1 Phải thu khách hàng trong nước	1.638.000	22.968.000
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.638.000	22.968.000
+ Công ty Cổ phần Kim Tín	40.000	22.968.000
+ Công ty TNHH SX & TM Hoàng Nhật Vũ	1.598.000	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
3.2 Phải thu khách hàng nước ngoài	11.913.660	460.718.888
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	11.913.660	460.718.888
+ Zangjiang Dongza	11.913.660	447.020.933
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	-	13.697.955
- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	13.551.660	483.686.888

4. Phải thu khác

	30/9/2015	01/01/2015
4.1 Ngắn hạn	4.142.379.085	4.036.079.705
- Ký cược, ký quỹ	3.964.987.000	3.964.987.000
- Tạm ứng	142.000.000	37.750.000
- Phải thu khác	35.392.085	33.342.705
4.2 Dài hạn	-	-
Cộng	4.142.379.085	4.036.079.705

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Hàng tồn kho	30/9/2015	01/01/2015
Nguyên liệu, vật liệu	29.685.075.390	29.912.968.282
Công cụ, dụng cụ	146.707.512	148.600.192
Chi phí SX, KD dở dang	10.827.546.314	8.179.794.177
Thành phẩm	181.009.179.640	186.739.615.172
Cộng giá gốc hàng tồn kho	221.668.508.856	224.980.977.823
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	221.668.508.856	224.980.977.823

6. Tài sản dở dang dài hạn	30/9/2015	01/01/2015
Xây dựng cơ bản dở dang	9.053.995.466	9.221.758.503
Nhà máy sản xuất xi titan	9.053.995.466	9.221.758.503
Cộng	9.053.995.466	9.221.758.503

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình : xem thuyết minh tại trang 18

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	73.876.000	-	73.876.000
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	73.876.000	-	73.876.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	73.876.000	-	73.876.000
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	73.876.000	-	73.876.000
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-

9. Chi phí trả trước	30/9/2015	01/01/2015
- Ngắn hạn	1.934.981.316	2.668.326.852
- Dài hạn	199.035.539.689	203.500.859.556
Cộng	200.970.521.005	206.169.186.408

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Vay và nợ thuê tài chính : xem thuyết minh tại trang 19		
11. Phải trả người bán	30/9/2015	01/01/2015
11.1 Phải trả người bán trong nước	201.249.403.584	206.630.847.293
- Phải trả người bán ngắn hạn	201.249.403.584	206.630.847.293
+ CN Công ty CP công nghệ viễn thông Sài Gòn tại Bắc Ninh	199.750.000.000	199.750.000.000
+ Các khoản phải trả người bán khác	1.499.403.584	6.880.847.293
- Phải trả người bán dài hạn	-	-
11.2 Phải trả người bán nước ngoài	2.621.935.680	2.566.111.500
- Phải trả người bán ngắn hạn	2.621.935.680	2.566.111.500
+ Chengde Hongan Commerce and Trade Co., Ltd	1.817.088.000	1.778.400.000
+ Các khoản phải trả người bán khác	804.847.680	787.711.500
- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	203.871.339.264	209.196.958.793
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/9/2015	01/01/2015
12.1 Phải nộp	-	59.170.776
Thuế thu nhập cá nhân	-	59.170.776
12.2 Phải thu	531.848.270	531.848.270
Thuế xuất, nhập khẩu	47.685.490	47.685.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp	484.162.780	484.162.780
Cộng	(531.848.270)	(472.677.494)
13. Chi phí phải trả	30/9/2015	01/01/2015
- Ngắn hạn	18.799.552	73.401.904
Chi phí điện sản xuất	1.735.583	1.370.199
Chi phí lãi vay	-	54.967.736
Chi phí khác	17.063.969	17.063.969
- Dài hạn	-	-
Cộng	18.799.552	73.401.904
14. Phải trả khác	30/9/2015	01/01/2015
- Ngắn hạn	135.212.230.547	10.638.482.922
Kinh phí công đoàn	11.351.800	7.331.900
Bảo hiểm xã hội	25.008.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảo hiểm y tế	4.689.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.084.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	2.273.755.200	2.273.755.200
Phải thu khác	-	165.000
Phải trả, phải nộp khác	132.895.342.547	8.357.230.822
- Dài hạn	-	-
Cộng	135.212.230.547	10.638.482.922

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem Thuyết minh tại trang 20

15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/9/2015	01/01/2015
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Cộng	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000

15.3 Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/9/2015	01/01/2015
Vốn góp đầu kỳ	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000

15.4 Cổ phiếu	30/9/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	120.000.000	120.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.000.000	110.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>110.000.000</i>	<i>110.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.701.000	2.701.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>2.701.000</i>	<i>2.701.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	107.299.000	107.299.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>107.299.000</i>	<i>107.299.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

16. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/9/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- USD	1.656,13	2.161,19
- EUR	257,06	266,78

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	3.043.271.018	11.064.028.246
Tổng doanh thu	3.043.271.018	11.064.028.246
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	2.145.800.364
<i>Thuế xuất khẩu</i>	-	2.145.800.364
Doanh thu thuần	3.043.271.018	8.918.227.882
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.467.135.370	8.931.532.593
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Giá vốn khác	7.046.129.424	8.232.694.977
Cộng	10.513.264.794	17.164.227.570
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.281.578	21.687.284
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.473	296.995.309
Cộng	3.283.051	318.682.593
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	652.383.057	1.412.643.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	245.281.304	-
Lỗ chuyển nhượng chứng khoán	-	61.735.590.000
Cộng	897.664.361	63.148.233.886
5. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý vật tư đã qua sử dụng	391.313.636	555.363.636
Thu nhập khác	12.426.523	2.681.226
Cộng	403.740.159	558.044.862
6. Chi phí khác		
Giá trị thanh lý vật tư đã qua sử dụng	928.872.727	356.305.172
Chi phí khác	2.043.922	-
Cộng	930.916.649	356.305.172

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(2.014.286)
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập do thanh lý TS	-	95.317.085
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	93.302.799
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.430.484.764)	(76.884.296.722)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(12.430.484.764)	(76.884.296.722)
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	107.299.000	106.269.663
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(116)	(723)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ Phải thu/(Phải trả)
Công ty CP Công nghệ viễn thông Sài Gòn	Cổ đông	Phải trả tiền thuê đất	-	(199.750.000.000)

2. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Kế toán trưởng



Trần Thị Điệp

Tp. Quy Nhơn, ngày 19 tháng 10 năm 2015



Đặng Thị Hoàng Phượng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/07/2015	113.577.724.343	171.033.133.067	6.826.851.651	492.205.579	3.282.890.552	295.212.805.192
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2015	113.577.724.343	171.033.133.067	6.826.851.651	492.205.579	3.282.890.552	295.212.805.192
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/07/2015	37.649.375.009	109.232.326.642	4.976.740.465	288.763.318	1.957.584.764	154.104.790.198
Khấu hao trong kỳ	1.949.998.848	5.617.712.435	263.359.476	16.953.522	40.045.994	7.888.070.275
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2015	39.599.373.857	114.850.039.077	5.240.099.941	305.716.840	1.997.630.758	161.992.860.473
Giá trị còn lại						
Số dư 01/07/2015	75.928.349.334	61.800.806.425	1.850.111.186	203.442.261	1.325.305.788	141.108.014.994
Số dư 30/09/2015	73.978.350.486	56.183.093.990	1.586.751.710	186.488.739	1.285.259.794	133.219.944.719

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	30/9/2015			Trong kỳ			01/7/2015		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
10.1 Vay ngắn hạn									
Vay ngắn hạn ngoại tệ	41.855.144.298	41.855.144.298	637.387.184	10.881.776.263	52.099.533.377	52.099.533.377			
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN	33.540.066.617	33.540.066.617	392.105.880	-	33.147.960.737	33.147.960.737			
- Ngân hàng Vietcombank - CN Bình Định	8.315.077.681	8.315.077.681	245.281.304	10.881.776.263	18.951.572.640	18.951.572.640			
10.2 Vay dài hạn									
Cộng	41.855.144.298	41.855.144.298	637.387.184	10.881.776.263	52.099.533.377	52.099.533.377			

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.100.000.000.000	5.000.000.000	(209.430.975.950)	-	100.143.308.576	995.712.332.626
- Lợi nhuận tăng trong quý trước	-	-	-	-	(35.793.811.761)	(35.793.811.761)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2015	1.100.000.000.000	5.000.000.000	(209.430.975.950)	-	64.349.496.815	959.918.520.865
Số dư tại ngày 01/07/2015	1.100.000.000.000	5.000.000.000	(209.430.975.950)	-	64.349.496.815	959.918.520.865
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	(12.430.484.764)	(12.430.484.764)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2015	1.100.000.000.000	5.000.000.000	(209.430.975.950)	-	51.919.012.051	947.488.036.101